

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC
NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	43.817,23	43.578,23	280.881,15	253.297,28	641,0	581,2
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	3.566,13	3.327,13	30.875,79	3.533,43	865,8	106,2
I	Thu nội địa	2.939,00	2.700,00	30.150,87	2.906,30	1.025,9	107,6
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	-	-	720,64	-		
-	Thuế tài nguyên			720,64			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	7.582,97	-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			7.582,97			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	912,00	748,00	9.858,88	1.009,78	1.081,0	135,0
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	906,00	743,00	8.777,49	990,15	968,8	133,3
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			758,23	-		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	6,00	5,00	23,94	19,63	399,0	392,6
-	Thuế tài nguyên			299,22			
5	Thuế thu nhập cá nhân	417,00	342,00	2.374,34	558,82	569,4	163,4
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
7	Lệ phí trước bạ			3.463,04			
8	Thu phí, lệ phí	250,00	250,00	675,64	311,71	270,3	124,7
-	Phí và lệ phí trung ương			208,20	-		
-	Phí và lệ phí địa phương	250,00	250,00	467,45	311,71	187,0	124,7
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	280,00	280,00	363,47	363,47	129,8	129,8
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			238,63			
12	Thu tiền sử dụng đất			3.923,00			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước			0,58			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Trung ương cấp phép			-			
	Địa phương cấp phép			0,58			
16	Thu khác ngân sách	651,00	651,00	566,02	278,85	86,9	42,8
	Thu khác NSTW			274,68			
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác, thu khác ngân sách xã	429,00	429,00	383,65	383,65	89,4	89,4
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-		
IV	Thu viện trợ						
V	Thu huy động đóng góp	627,13	627,13	724,92	627,13	115,6	100,0
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	4.497,11	4.497,11	4.649,74	4.649,74	103,4	103,4
E	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
F	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	35.754,00	35.754,00	245.114,12	245.114,12	685,6	685,6
G	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN (Chỉ tiêu tính trùng)			241,51			